



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: / QĐ - VPCNCL ngày tháng 02 năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng**

Laboratory: **Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

Cơ quan chủ quản: **Công ty SGS Việt Nam TNHH**

Organization: **SGS Vietnam Ltd**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Đào Duy Khánh**

Laboratory manager: **Nguyen Dao Duy Khanh**

Số hiệu/ Code: **VILAS 237**

Hiệu lực công nhận/ từ ngày /02/2025 đến ngày 23/02/2027
Period of Validation:

Địa chỉ/ Address: **198 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Võ Thị Sáu, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa điểm/Location: **Xưởng X11, Khu nhà xưởng Hải Thành, phường Hải Thành, quận Dương Kinh,
thành phố Hải Phòng**

Điện thoại/ Tel: **0225 3 552 722**

Fax: **0225 3 552 724**

E-mail: **sgs.haiphong@sgs.com**

Website: **www.sgs.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Sản phẩm điện-điện tử (bao gồm: nhựa, kim loại, linh kiện điện, điện tử) E&E product (including: plastic, metals, electronic components)	Xác định hàm lượng Halogen (F) Phương pháp đốt cháy trong bom oxy/ IC-CD Determination of Halogen (F) content Oxygen combustion bomb/ IC-CD method	F: 20 mg/kg (b)	LCHE-HAPG-TST-SOP-8126:2023 (Ref. BS EN 14582:2016 IEC 62321-3-2:2020-AnexA)
2.	Sản phẩm điện-điện tử (bao gồm: nhựa, kim loại, linh kiện điện, điện tử) E&E product (including: plastic, metals, electronic components)	Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp phá mẫu bằng vi sóng và đo bằng thiết bị ICP-OES Determination of Mercury Microwave method and analysis ICP-OES method	2.0 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8015:2024 (Ref. IEC 62321-4:2013 +AMD1:2017) (a)
3.	Sản phẩm dệt may Textile products	Xác định pH của dịch chiết với nước Determination of pH of water extract	(1 ~ 14) (b)	AATCC Test Method 81-2022
4.	Sản phẩm dệt may, da, nhựa Textile, leather, plastic materials	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) Phương pháp LC-MS Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content LC-MS method	Phụ lục 1 (b) Appendix 1	LCHE-HAPG-TST-SOP-8096:2024 (Ref. ISO 18218-1:2023 ISO 18254-1:2016 ISO 21084:2019)
5.	Sản phẩm đồ chơi (Núm vú sao su) Toys product (Rubber pacifiers)	Xác định tổng hàm lượng kim loại Pb, Cd Phương pháp ICP- OES Determination of Heavy metal – Total test: Pb, Cd ICP-OES method	5 mg/kg	Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter III Section D-3; Chapter IV Section A-3 (a)
6.	Sản phẩm đồ chơi (nhựa PVC) Toys product (PVC plastic)	Xác định hàm lượng kim loại Cd thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES Determination of Cd migration content ICP-OES method	0.1 mg/L	Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter IV Section A-6 (a)
7.	Sản phẩm đồ chơi (Núm vú giả cao su) Toys product (Rubber Pacifiers)	Xác định hàm lượng kim loại Zn thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES Determination of Zn migration content ICP-OES method	0.5 mg/L	Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter III Section D-3; Chapter IV Section A-3 (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Sản phẩm đồ chơi (Vật liệu nhựa tổng hợp: PVC, PE) <i>Toys product (polymer: PVC, PE)</i>	Xác định lượng tiêu thụ Potassium Permanganate (KMnO ₄) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Potassium Permanganate consumption Titration method.</i>	5 mg/L	Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter III Section B-1; Chapter IV Section A-5, A-6, A-10 (a)
9.	Sản phẩm đồ chơi (Vật liệu nhựa tổng hợp: PVC, PE; Núm vú cao su) <i>Toys product (polymer: PVC, PE; rubber pacifier)</i>	Xác định dư lượng các chất bay hơi. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of residue on evaporation content Gravimetric method</i>	20 µg/ml	Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter III Section B-5, D-3; Chapter IV Section A-3, A-5, A-6, A-10 (a)
10.	Sản phẩm đồ chơi làm từ PVC, PU hoặc cao su <i>Toys product made of PVC, PU or Rubber</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất phthalate (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP) content GC-MS method</i>	50 mg/kg	Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter IV Section A-7, A-8, A-9 (a)
11.	Sản phẩm đồ chơi (Núm vú cao su) <i>Toys product (Rubber pacifiers)</i>	Định tính Formaldehyde Phương pháp so màu <i>Formaldehyde Qualitative Colorimetric method</i>	POD: 2 µg/mL	Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter III Section B-8, D-3; Chapter IV Section A-3 (a)
12.	Sản phẩm đồ chơi (Núm vú cao su) <i>Toys product (Rubber pacifiers)</i>	Định tính Phenol Phương pháp UV- VIS <i>Qualitative of Phenol content UV- VIS method</i>	POD: 5 µg/mL	Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter III Section B-8, D-3; Chapter IV Section A-3 (a)
13.	Sản phẩm đồ chơi (Cao su, giấy gấp, PVC, PE, giấy decal, núm vú cao su, chuyển hình ảnh, giấy gấp Origami) <i>Toys Product (Rubber, Folder paper, PVC, PE, Decalcomania, Rubber Pacifier, Transfer pictures, Origami papers)</i>	Định tính kim loại nặng quy ra Pb Phương pháp so màu. <i>Qualitative of Heavy Metal – Elution as Pb. Colorimetric method.</i>	POD: 1 mg/L	Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter III Section B-4, D-3; Chapter IV Section A-1, A-2, A-3, A-6, A-10 (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Sản phẩm đồ chơi (Giấy gấp, PVC, PE, giấy decal, chuyển hình ảnh, giấy gấp Origami) <i>Toys Product (Folder paper, PVC, PE, Decalcomania, Transfer pictures, Origami papers)</i>	Định tính As Phương pháp so màu. <i>Qualitative of Arsenic Colorimetric method</i>	POD: 0.1 mg/L	Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter III Section B-7; Chapter IV Section A-1, A-2, A-6, A-10 (a)
15.	Vật liệu polymer, cao su <i>Polymer material, rubber</i>	Xác định hàm lượng các chất hấp thu UV Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers /Stabilizers content GC-MS method</i>	Phụ lục 2 Appendix 2	DIN EN 62321-6:2016 (a)
16.	Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột. <i>Chemical formulation– liquid, powder</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content LC-MS method</i>	25 mg/kg (b)	LCHE-HAPG-TST-SOP-8096:2024 (Ref. ISO 18218-1:2023 ISO 18254-1:2016 ISO 21084:2019)
17.	Vật liệu dệt may <i>Textile material</i>	Xác định hàm lượng Chromium VI thôi nhiễm Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Extractable Chromium VI UV-VIS method</i>	0.15 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8118:2021 (Ref. DIN EN 16711-2:2016 with EN ISO 17075-1:2017) (a)
18.	Vật liệu giày dép <i>Footwear material</i>	Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content GC-MS method.</i>	Phụ lục 3 (b) Appendix 3	ISO 16190:2021 EN ISO 16190:2021 BS EN ISO 16190:2021
19.	Sản phẩm tiêu dùng (bao gồm hàng dệt may, cao su, polyme, lớp phủ & bản in và keo dán) <i>Consumer product (including textile, rubber, polymer, coating & prints and glue)</i>	Xác định hàm lượng phthalates - (Bis(2-ethylhexyl) tetrabromophthalate (TBPH) Phương pháp GC-MS <i>Determination of the phthalates - (Bis(2-ethylhexyl) tetrabromophthalate (TBPH)content GC/MS method</i>	30 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8031:2024 (Ref. ISO 14389:2022) (a)
20.	Sản phẩm vải <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng các chất ổn định/hấp thu UV Phương pháp GC-MS <i>Determination of the benzotriazole content GC-MS method</i>	Phụ lục 2 Appendix 2	LCHE-HAPG-TST-SOP-8217:2024 (Ref. ISO 24040:2022 extraction with THF) (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Vật liệu bao bì (băng dính nhựa, nhựa ABS, giấy, lớp phủ trên kim loại) <i>Packaging (plastic tape, plastic ABS, paper, coating, coating on metal)</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hexavalent chromium content UV-VIS method</i>	3 mg/kg (b)	LCHE-HAPG-TST-SOP-2020:2023 (Ref. RSTS-CHEM-108-2, IEC 62321-7-1:2015, IEC 62321-7-2:2017, ISO 17075-1:2017)
22.	Sản phẩm dệt may bằng vải, nhựa, kim loại <i>Textile product made of textile, plastic, metal</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde tự do và bị thủy phân Phương pháp UV-VIS <i>Determination of free and hydrolyzed formaldehyde content. UV-VIS method</i>	4 mg/kg (b)	LCHE-HAPG-TST-SOP-8051:2022 (Ref. ISO 14184-1:2011 DIN EN ISO 14184-1:2011 EN ISO 14184-1:2011 BS EN ISO 14184-1:2011)
23.	Vật liệu đóng gói (Lớp phủ, Thuốc nhuộm & In, Vật liệu tự nhiên bao gồm giấy và bìa cứng, Polyme, Nhựa, Bột, Cao su tự nhiên & Cao su tổng hợp, Kim loại, Da tự nhiên) <i>Packaging materials (Coatings, Dyes & Prints, Natural Materials Including paper and cardboard, Polymers, Plastics, Foams, Natural Rubber & Synthetic Rubber, Metal, Natural Leather)</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, Hg, Cr Phương pháp ICP-OES Phương pháp xử lý mẫu bằng lò vi sóng <i>Determination of Total heavy metal Pb, Cd, Hg, Cr ICP-OES method Microwave digestion method.</i>	2 mg/kg (mỗi kim loại/ <i>each metal</i>)	LCHE-HAPG-TST-SOP-8015:2024 (Ref. DIN EN 16711-1: 2016) (a)
24.	Vật liệu kim loại có lớp phủ <i>Coated metal materials</i>	Xác định hàm lượng Niken thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of release of nickel from articles content ICP-OES method</i>	0,05 µg/cm²/week (tuần) (b)	LCHE-HAPG-TST-SOP-8054:2022 (Ref. EN 12472:2020 EN 1811:2023)
25.	Sản phẩm chăm sóc trẻ em và đồ chơi trẻ em, vật liệu nhựa, mực, lớp phủ, các vật liệu polyme khác <i>Childcare items and child toys, plastic/ Ink/ Coating/ Other polymer materials</i>	Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC/MS method</i>	Phụ lục 4 Appendix 4	LCHE-HAPG-TST-SOP-8047:2024 (Ref. CPSC-CH-C1001-09.4:2018) (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Giày da <i>Leather footwear</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp LC-DAD <i>Determination of formaldehyde content LC-DAD method</i>	2.5 mg/kg (b)	LCHE-HAPG-TST-SOP-8033:2024 (Ref. ISO 17226-1:2021 EN ISO 17226-1:2021 BS EN ISO 17226-1:2021 DIN EN ISO 17226-1:2021)
27.	Foam, Cao su tự nhiên & Cao su tổng hợp <i>Foams, Natural Rubber & Synthetic Rubber</i>	Xác định hàm lượng chất Butylated hydroxytoluene (BHT) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Butylated hydroxytoluene (BHT) content GC-MS method</i>	1 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8135:2024 (Ref. ASTM D4275-17) (a)
28.	Vật liệu nhồi Stuffing material Sản phẩm cho trẻ em (bao gồm: nhựa, vải sợi, thủy tinh, gốm sứ) <i>Children's Product (including: Plastic, Fabric and Glass, Ceramic)</i>	Kiểm tra độ sạch: Xác định hàm lượng tổng Chì, Asenic Phương pháp ICP-MS <i>Stuffing materials cleanliness: Determination of Total Lead, Asenic content ICP-MS method</i>	As: 1.5 mg/kg Pb: 10 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8228:2024 (Ref. CPSC-CH-E1002-08.3) (a)
29.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng Bisphenols Phương pháp LC-DAD-MS <i>Determination of Bisphenols content LC-DAD-MS method</i>	Phụ lục 5 Appendix 5	EN ISO 11936:2023 (a)
30.	Sản phẩm dệt may và sản phẩm da <i>Textile and leather products</i>	Xác định hàm lượng Chlorophenols và Ortho-Phenylphenol (OPP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols and Ortho-Phenylphenol (OPP) content GC-MS method</i>	Phụ lục 6 Appendix 6	EN 17134-2:2023 (a)
31.	Sản phẩm dệt may được phủ/sơn <i>Textile products and coated/painted metal trims</i>	Định tính formaldehyde Phương pháp thử nhanh <i>Qualitative of formaldehyde Spot method</i>	POD: Negative: < 15 mg/L Positive: ≥ 15 mg/L	LCHE-HAPG-TST-SOP-8019:2024 (Ref. TPDD-AN-00001-MTHD) (a)
32.	Sản phẩm đồ chơi (nhựa, lớp phủ) <i>Toys Product (plastic, coating)</i>	Xác định hàm lượng Toluene content Phương pháp GC-MS/GC-MS-HS <i>Determination of Toluene content GC-MS/GC-MS-HS method</i>	2 mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8230:2024 (Ref. ASTM D4526-12) (a)
33.	Dung dịch nước huyền phù (Bột màu và chất độn) <i>Aqueous suspension (Pigments and extenders)</i>	Xác định pH của dịch chiết <i>Determination of pH value in aqueous extract</i>	(4.0 ~ 9.0)	TCVN 8317-9:2010 (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Sản phẩm đồ chơi bằng vải <i>Toys Product (textile)</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde tự do (chiết trong nước) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of free and hydrolyzed formaldehyde content. UV-VIS method</i>	16 mg/kg	TCVN 7421-1:2013 (a)
35.	Sản phẩm đồ chơi bằng giấy <i>Toys Product (paper)</i>	Xác định Formaldehyde (chiết lạnh) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde UV-VIS method</i>	1 mg/kg	TCVN 8307:2010 TCVN 8308:2010 (a)
36.	Vật liệu đồ chơi (Nhựa mềm, PVC, PU, lớp phủ, keo dán, sơn) <i>Toy materials (Soft plastic, PVC, PU, coating, glue, paint)</i>	Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content GC-MS method</i>	Phụ lục 4 Appendix 4	TCVN 6238-6:2015 (a)
37.	Vật liệu đồ chơi (Vải, giấy, gỗ, da, chất lỏng) <i>Toy materials (Textile, paper, wood, leather, liquid)</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm Phương pháp GC-MS <i>Determination of primary aromatic amines content GC-MS method</i>	Phụ lục 7 Appendix 7	TCVN 6238-10 :2010 TCVN 6238-11:2010 (a)
38.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (bao gồm: vải sợi, da, giấy, bìa cứng, cao su, nhựa, kim loại, thủy tinh, gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ) <i>Children's Toys Accessible parts of Toy materials (include textile, leather, paper, board, rubber, latex, plastic, metal, glass, ceramic, wood, paint, scrapable coating)</i>	Xác định hàm lượng mức xâm nhập của các độc tố Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se ICP-OES method</i>	Pb, Sb, Cd, Hg: 5.0 mg/kg As: 2.5 mg/kg Ba, Se: 10 mg/kg Cr: 0.15 mg/kg	TCVN 6238-3: 2011 (a)
39.	Đồ chơi trẻ em (bao gồm: Lớp phủ sơn, Chất nền và Vật liệu đồng nhất) <i>Children's Toys (including: Paint coating, Substrates and Homogenous material)</i>	Kiểm tra sàng lọc tổng hàm lượng kim loại nặng Pb Phương pháp XRF <i>Heavy metal- screening test Pb XRF method</i>	20 mg/kg	ASTM F2853-10 (2023) (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Vật liệu nhồi <i>Stuffing material</i>	Kiểm tra độ sạch: Bụi bẩn và vật lạ <i>Stuffing materials cleanliness: Dirt and Foreign Matter</i>	0.1% (w/w) (b)	LCHE-HAPG-TST-SOP-8045:2023 (Ref. ASTM F963-16 Clause 4.3.7; Chapter 47, Section 47.317; AOAC Official Method 945.75: 1996; AOAC Official Method 975.48: 1975; AOAC Official Method 970.66: 1970)
41.	Vật liệu nhồi <i>Stuffing material</i>	Kiểm tra độ sạch: Xác định hàm lượng Ammonia <i>Stuffing materials cleanliness: Ammonia content</i>	0.1% (w/w)	LCHE-HAPG-TST-SOP-8231:2024 (Ref. ISO 120:1977) (a)
42.	Vật liệu nhồi <i>Stuffing material</i>	Kiểm tra độ sạch: Xác định hàm lượng dầu và mỡ <i>Stuffing materials cleanliness: Determination of Oil and Grease content</i>	0.1% (w/w)	LCHE-HAPG-TST-SOP-8226:2024 (Ref. BS 1425-1:1991 Phụ lục/Appendix C) (a)
43.	Vật liệu nhồi <i>Stuffing material</i>	Kiểm tra độ sạch: Xác định hàm lượng Urea <i>Stuffing materials cleanliness: Urea content</i>	1.0% (w/w)	LCHE-HAPG-TST-SOP-8232:2024 (Ref. AOAC 967.07-1790) (a)
44.	Sơn hay lớp sơn phủ bề mặt, vật liệu của sản phẩm đồ chơi trẻ em <i>Wet paint or Surface-Coating Materials of children's Toys</i>	Xác định hàm lượng kim loại (Lead, Cadmium and Arsenic) có thể hòa tan. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated elements: Lead, Cadmium and Arsenic ICP-OES method</i>	Pb, Cd: 5 mg/kg As: 2.5 mg/kg	Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter IV Section A-4 (a)
45.	Đồ trang sức bằng kim loại, Kim loại dùng làm đồ chơi (không sơn hoặc phủ) <i>Accessible metal jewelry Metals used for toys (neither painted nor covered)</i>	Xác định hàm lượng Pb thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb content ICP-OES method</i>	5 mg/kg	Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter IV Section A-11 (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
46.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (bao gồm: hàng dệt may, da, nhựa). <i>Consumer product (including textile, leather, plastic)</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content GC-MS method</i>	Phụ lục 8 Appendix 8	LCHE-HAPG-TST-SOP-8127:2023 (Ref. RSTS-CHEM-219-5 version 6 EN ISO 23702-1:2023 EN 17681-1:2022 and EN 17681-2:2022) (a)
47.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (bao gồm: hàng dệt may, da, nhựa). <i>Consumer product (including textile, leather, plastic)</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp LC-MS <i>Determination the content of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content LC-MS method</i>	Phụ lục 9 Appendix 9	LCHE-HAPG-TST-SOP-8010:2023 (Ref. RSTS-CHEM-219-5 version 6 EN ISO 23702-1:2023 EN 17681-1:2022 and EN 17681-2:2022) (a)
48.	Sản phẩm đồ chơi (Sản xuất đồ chơi) <i>Toy products (Manufacturing toys)</i>	Kiểm tra sự thôi nhiễm của chất màu <i>Test of migration coloring Matters</i>	Có màu/ không màu <i>Colorful/ colorless</i>	Public Notice of the Ministry of Health and Welfare of Japan No. 370, 1959 Chapter IV Section B (a)
49.	Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột. <i>Chemical formulation– liquid, powder</i>	Xác định hàm lượng Bisphenols Phương pháp LC-DAD-MS <i>Determination of Bisphenols content LC-DAD-MS method</i>	Phụ lục 5 Appendix 5	ISO 21135:2024 (a)
50.	Sản phẩm điện-điện tử (bao gồm: nhựa, kim loại, linh kiện điện, điện tử) Sản phẩm hàng tiêu dùng (bao gồm: hàng dệt may, da, nhựa). <i>E&E product (including plastic, metals, electronic components), Consumer product (including textile, leather, plastic)</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bền vững, tích lũy và độc hại (PBT) bằng GC-MS <i>Determination of persistent, bioaccumulative, and toxic chemicals (PBT) by GC/MS method</i>	Phụ lục 10 Appendix 10	LCHE-HAPG-TST-SOP-8246:2024 (Ref. US EPA method 3550C:2017) (a)
51.	Vật liệu nhựa tổng hợp, Giấy <i>Polymer, Paper</i>	Xác định hàm lượng Bisphenols với phương pháp chiết Dichloromethane Phương pháp LC-DAD-MS <i>Determination of Bisphenols content with Dichloromethane extraction method LC-DAD-MS method</i>	Phụ lục 5 (b) Appendix 5	LCHE-HAPG-TST-SOP-8254 (Refer: RSTS-CHEM-239-1, Testing Methods for Foodstuffs, Implements, Containers and Packaging, Toys, Detergents, JETRO, Japan External Trade Organization, 2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
52.	Đồ chơi trẻ em (vật liệu kim loại, phi kim loại, sơn và lớp phủ) <i>Children's Toys (Metal, nonmetal, paint and surface coating)</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) ICP-MS method</i>	Hg: 1 mg/kg (b) As: 10mg/kg	LCHE-HAPG-TST-SOP-8048:2024 (Ref. ISO 8124-5:2015)
53.	Đồ chơi trẻ em (vật liệu kim loại, phi kim loại, sơn và lớp phủ) <i>Children's Toys (Metal, nonmetal, paint and surface coating)</i>	Xác định hàm lượng Arsen (As) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Arsenic ICP-OES method</i>	As: 10mg/kg (b)	LCHE-HAPG-TST-SOP-8048:2024 (Ref. ISO 8124-5:2015)
54.	Vật liệu giày dép <i>Footwear material</i>	Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content GC-MS method.</i>	Phụ lục 3 (b) Appendix 3	LCHE-HAPG-TST-SOP-8168:2024 Ref. ISO 16190:2021
55.	Sản phẩm đồ chơi Toys Product	Xác định hàm lượng mức xâm nhập của các độc tố B, Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Migration of certain elements B, Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se ICP-OES method</i>	Phụ lục 11 <i>Appendix 11</i>	AS/NZS ISO 8124.3:2021+Amd 1:2023 (a)
56.		Xác định hàm lượng mức thôi nhiễm các nguyên tố: Sb, As, Hg, Co, Cd, Cr, Sn, Se, Al, B, Cu, Mn, Ni, Sr, Zn, Ba, Sn <i>Determination of soluble migrated elements: Sb, As, Hg, Co, Cd, Cr, Sn, Se, Al, B, Cu, Mn, Ni, Sr, Zn, Ba, Sn ICP-OES method</i>	Phụ lục 12 <i>Appendix 12</i>	EN 71-3:2019 + A2:2024 BS EN 71-3:2019 + A2:2024 (c)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Sản phẩm đồ chơi Toys Product	Xác định hàm lượng mức thôi nhiễm các nguyên tố: Sb, As, Hg, Co, Cd, Cr, Sn, Se, Al, B, Cu, Mn, Ni, Sr, Zn, Ba, Sn <i>Determination of soluble migrated elements: Sb, As, Hg, Co, Cd, Cr, Sn, Se, Al, B, Cu, Mn, Ni, Sr, Zn, Ba, Sn</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 12 <i>Appendix 12</i>	EN 71-3:2019 + A2:2024 BS EN 71-3:2019 + A2:2024 (c)
58.		Xác định hàm lượng mức thôi nhiễm của nguyên tố Chromium VI <i>Determination of soluble migrated Chromium VI element</i> <i>LC-ICP-MS method</i>	Cat I, II: 0.002 mg/kg Cat III: 0.02 mg/kg	EN 71-3:2019 + A2:2024 BS EN 71-3:2019 + A2:2024 (c)
59.		Xác định hàm lượng Organotin <i>Determination of Organotin content</i> <i>GC-MS method</i>	Phụ Lục 13 <i>Appendix 13</i>	EN 71-3:2019 + A2:2024 BS EN 71-3:2019 + A2:2024 (c)
60.		Xác định hàm lượng mức xâm nhập nguyên tố: Cr (VI) <i>Determination of soluble migrated element: Cr (VI) content</i> <i>IC-UV method</i>	0.02 mg/kg Cat III	EN 71-3:2019 + A2:2024 BS EN 71-3:2019 + A2:2024 (c)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG*LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 1: Các chất nhóm Alkylphenols (APs) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)***Appendix 1: Alkylphenols (APs) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)	
			Phép thử 16	Phép thử 4
1.	Pentylphenol (PeP)	80-46-6	25	1
2.	4-t Octylphenol (OP)	140-66-9	25	1
3.	Heptylphenol (HpP)	1987-50-4	25	1
4.	Nonylphenol (NP)	84852-15-3	25	1
5.	4-n Octylphenol	1806-26-4	-	1
6.	4-n-Nonylphenol	104-40-5	-	1
7.	NPEO	68412-54-4	25	1
8.	OPEO	9002-93-1	25	1

Phụ lục 2: Danh mục các chất ổn định hấp thụ UV*Appendix 2: UV Absorbers/ Benzotriazole*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)	
			Phép thử 15	Phép thử 20
1.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl) phenol (UV-350)	36437-37-3	30	10
2.	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentylphenol (UV-328)	25973-55-1	30	10
3.	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl) phenol (UV-327)	3864-99-1	30	10
4.	2-Benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-1	30	10
5.	Drometrizole	2440-22-4	30	10
6.	2-tert-Butyl-6-(5-chlor-2H-benzotriazol-2-yl)-4-methylphenol (Bumetrizol) (UV 326)	3896-11-5	30	10
7.	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenol (UV 329)	3147-75-9	30	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG*LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ Lục 3: Danh mục các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs)***Appendix 3: Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)	
			Phép thử 18	Phép thử 54
1.	Naphthalene (NAP)	91-20-3	0.1	0.1
2.	2-methylnaphthalene (2-MNP)	91-57-6	-	0.1
3.	1-methylnaphthalene (1-MNP)	90-12-0	-	0.1
4.	Acenaphthylene (ANY)	208-96-8	0.1	0.1
5.	Acenaphthene (ANA)	83-32-9	0.1	0.1
6.	Fluorene (FLU)	86-73-7	0.1	0.1
7.	Phenanthrene (PHE)	85-01-8	0.1	0.1
8.	Anthracene (ANT)	120-12-7	0.1	0.1
9.	Fluoranthene (FLT)	206-44-0	0.1	0.1
10.	Pyrene (PYR)	129-00-0	0.1	0.1
11.	Benzo(a)anthracene (BaA)	56-55-3	0.1	0.1
12.	Chrysene (CHR)	218-01-9	0.1	0.1
13.	Benzo(b)fluoranthene (BbF)	205-99-2	0.1	0.1
14.	Benzo(j)fluoranthene (BjF)	205-82-3	0.1	0.1
15.	Benzo(k)fluoranthene (BkF)	207-08-9	0.1	0.1
16.	Benzo(e)pyrene (BeP)	192-97-2	0.1	0.1
17.	Benzo(a)pyrene (BaP)	50-32-8	0.1	0.1
18.	Indeno(1,2,3-cd)pyrene (IPY)	193-39-5	0.1	0.1
19.	Dibenzo(a,h)anthracene (DBA)	53-70-3	0.1	0.1
20.	Benzo(ghi)perylene (BPE)	191-24-2	0.1	0.1
21.	1-Methylpyrene (1-MP)	2381-71-7/ 2381-21-7	-	0.1
22.	Cyclopenta(c,d)pyrene (CPP)	27208-37-3	-	0.1
23.	Dibenzo(a,l)pyrene (DB(a,l)P)	191-30-0	-	0.1
24.	Dibenzo(a,e)pyrene (DB(a,e)P)	192-65-4	-	0.1
25.	Dibenzo(a,i)pyrene (DB(a,i)P)	189-55-9	-	0.1
26.	Dibenzo(a,h)pyrene (DB(a,h)P)	189-64-0	-	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG*LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 4: danh mục các chất Phthalates***Appendix 4: Phthalates*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)	
			Phép thử 36	Phép thử 25
1.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	10	-
2.	Benzyl butyl phthalate (BBP)	85-68-7	10	-
3.	Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	10	-
4.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	10	-
5.	Diisononyl Phthalate (DINP)	28553-12-0	10	-
6.	Diisodecyl phthalate (DIDP)	26761-40-0	10	-
7.	Benzyl Benzoate	120-51-4	-	30
8.	Bis (4-methyl-2-pentyl) phthalate	84-63-9/ 146-50-9	-	30
9.	Bis (2-ethoxyethyl) phthalate	605-54-9	-	30
10.	Di(2-ethylhexyl) adipate	103-23-1	-	30
11.	Hexyl-2 ethylhexyl phthalate	75673-16-4	-	30

Phụ lục 5: Danh mục các chất Bisphenols*Appendix 5: Bisphenols*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)		
			Phép thử 29	Phép thử 49	Phép thử 51
1.	Bisphenol S	80-09-1	0.5	10	0.1
2.	Bisphenol F	620-92-8	0.5	10	0.1
3.	Bisphenol A	80-05-7	0.5	10	0.1
4.	Bisphenol B	77-40-7	0.5	10	0.1
5.	Bisphenol AF	1478-61-1	0.5	10	0.1
6.	Bisphenol AP	1571-7-1	0.5	10	0.1
7.	Bisphenol Z	843-55-0	0.5	10	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG*LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 6: Danh mục các chất Chlorophenols***Appendix 6: Chlorophenols*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
			Phép thử 30
1.	2-Chlorophenol (2-MCP)	95-57-8	0.05
2.	3-Chlorophenol (3-MCP)	108-43-0	0.05
3.	4-Chlorophenol (4-MCP)	106-48-9	0.05
4.	2,6-Dichlorophenol (2,6-DCP)	87-65-0	0.05
5.	4-Chloro-3-methylphenol	59-50-7	0.05
6.	2,5-Dichlorophenol (2,5-DCP)	583-78-8	0.05
7.	2,4-Dichlorophenol (2,4-DCP)	120-83-2	0.05
8.	3,5-Dichlorophenol (3,5-DCP)	591-35-5	0.05
9.	2,3-Dichlorophenol (2,3-DCP)	576-24-9	0.05
10.	3,4-Dichlorophenol (3,4-DCP)	95-77-2	0.05
11.	2,4,6-Trichlorophenol (2,4,6-TCP)	88-06-02	0.05
12.	2,3,6-Trichlorophenol (2,3,6-TCP)	933-75-5	0.05
13.	2,3,5-Trichlorophenol (2,3,5-TCP)	933-78-8	0.05
14.	2,4,5-Trichlorophenol (2,4,5-TCP)	95-95-4	0.05
15.	2,3,4-Trichlorophenol (2,3,4-TCP)	15950-66-0	0.05
16.	3,4,5-Trichlorophenol (3,4,5-TCP)	609-19-8	0.05
17.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol (2,3,5,6-TECP)	935-95-5	0.05
18.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TECP)	58-90-2	0.05
19.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol (2,3,4,5-TECP)	4901-51-3	0.05
20.	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	0.05
21.	Ortho-phenylphenol (OPP)	90-43-7	0.5

Phụ lục 7: Danh mục các chất Azodyes*Appendix 7: Azodyes*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
			Phép thử 37
1.	Aniline	62-53-3	2
2.	o-toluidine	95-53-4/	2
3.	o-anisidine	90-04-0	2
4.	4-chloroaniline	106-47-8	2
5.	β - naphthylamine	91-59-8	2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG*LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)
			Phép thử 37
6.	Benzidine	92-87-5	2
7.	o-tolidine	119-93-7	2
8.	3,3'-dimethoxybenzidine	119-90-4	2
9.	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1	2

Phụ lục 8: Danh mục các chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) phân tích trên GC-MS.*Appendix 8: Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) analysis in GC-MSD*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)
			Phép thử 18
1.	Perfluoro-1-iodooctane (PFOI)	507-63-1	0.01
2.	Perfluorodecyl iodide (PFDI)	423-62-1	0.01
3.	1,1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6-tridecafluoro-8-iodooctane (6:2 FTI)	2043-57-4	0.01
4.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-octanol (6:2 FTOH)	647-42-7	0.01
5.	Perfluorododecyl iodide (PFDODI)	307-60-8	0.01
6.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexyl methacrylate (4:2 FTMA)	1799-84-4	0.01
7.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctylacrylate (6:2 FTA)	17527-29-6	0.01
8.	1-Iodo-1H,1H,2H,2H-perfluorodecane (8:2 FTI)	2043-53-0	0.01
9.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecan-1-ol (8:2 FTOH)	678-39-7	0.01
10.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl methacrylate (6:2 FTMA)	2144-53-8	0.01
11.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	0.01
12.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl iodide 2043-54-1 (10:2 FTI)	2043-54-1	0.01
13.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecanol (10:2-FTOH)	865-86-1	0.01
14.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2-FTMA)	1996-88-9	0.01
15.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl iodide (10:2 FTI)	51851-37-7	0.01
16.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl acrylate (10:2-FTA)	17741-60-5	0.01
17.	1H,1H,2H,2H-perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)	39239-77-5	0.01
18.	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecyl iodide (12:2 FTI)	30046-31-2	0.01
19.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl methacrylate (10:2 FTMA)	2144-54-9	0.01
20.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyltriethoxysilane (8:2 FTSi(OC ₂ H ₅) ₃)	101947-16-4	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Phụ lục 9: Danh mục các chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) phân tích trên LC-MS.

Appendix 9: Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) analysis in LC-MS

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)
			Phép thử 18
1.	Perfluoro-3-methoxypropanoic acid (PFMPA)	377-73-1	0.01
2.	Perfluoro-4-methoxybutanoic acid (PFMBA)	863090-89-5	0.01
3.	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorohexanesulfonic Acid (4:2 FTS)	757124-72-4	0.01
4.	2,3,3,3-tetrafluoro-2-(heptafluoropropoxy) propionic acid, its salts and its acyl halides (HFPO-DA)	13252-13-6	0.01
5.	2H-Perfluoro-2-octenoic acid (6:2 FTUCA)	70887-88-6	0.01
6.	Perfluoro(2-ethoxyethane)sulfonic acid (PFEEESA)	113507-82-7	0.01
7.	4,8-Dioxa-3H-perfluorononanoic acid (ADONA)	919005-14-4	0.01
8.	Perfluoropentane sulfonic acid (PFPeS)	2706-91-4	0.01
9.	2H-Perfluoro-2-decenoic acid (8:2 FTUCA)	70887-84-2	0.01
10.	Glycine, N-ethyl-N-[(1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-tridecafluorohexyl)sulfonyl]- (N-EtFHSA)	68957-32-4	0.01
11.	Perfluorobutane sulfon amides (PFBSA)	30334-69-1	0.01
12.	11H-Perfluoroundecanoic acid (11H-PFUnA)	1765-48-6	0.01
13.	Perfluorooctane sulfonamidoacetic Acid (FOSAA)	2806-24-8	0.01
14.	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamidoacetic Acid (N-MeFOSAA)	2355-31-9	0.01
15.	2H-Perfluoro-2-dodecenoic acid (10:2 FTUCA)	70887-94-4	0.01
16.	N-Ethylperfluorooctane sulfonamidoacetic Acid (N-EtFOSAA)	2991-50-6	0.01
17.	9-Chlorohexadecafluoro-3-oxanonane-1-sulfonic acid (9Cl-PF3ONS)	756426-58-1	0.01
18.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecane sulfonic acid (10:2 FTS)	120226-60-0	0.01
19.	Perfluorononane sulfonic acid (PFNS)	68259-12-1	0.01
20.	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)	41997-13-1	0.01
21.	6:6 Perfluorophosphinic acid (6:6 PFPI)	40143-77-9	0.01
22.	11-Chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonic acid (11Cl-PF3OUDS)	763051-92-9	0.01
23.	6:2 Fluorotelomer phosphate diester (6:2 diPAP)	57677-95-9	0.01
24.	1,1,2,2,3,3,4,4,4-Nonafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-N-methylbutane-1-sulfonamide (N-MeFBSE)	34454-31-5	0.01
25.	N-[3-(dimethylamino)propyl]tridecafluorohexanesulphonamide (N-AP-FHxSA)	50598-28-2	0.01
26.	Perfluorododecane sulfonic acid (PFDoDS)	79780-39-5	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
			Phép thử 18
27.	6:8 Perfluorophosphinic acid (6:8 PFPI)	610800-34-5	0.01
28.	8:8 Perfluorophosphinic acid (8:8 PFPI)	40143-79-1	0.01
29.	1-Hexanesulfonamide, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,6-tridecafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-N-methyl- (N-MeFHxSE)	68555-75-9	0.01
30.	N-Methylperfluoro-1-hexanesulfonamide (N-MeFHxSA)	68259-15-4	0.01
31.	bis(3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,9,9,10,10,10-heptafluorodecyl) hydrogen phosphate (8:2 diPAP)	678-41-1	0.01

Phụ lục 10: Danh mục các chất khó phân hủy, tích tụ sinh học và độc hại

Appendix 10: persistent, bioaccumulative, and toxic chemicals

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)
			Phép thử 50
1.	Hexachlorobutadiene (HCBd)	87-68-3	5
2.	2,4,6-Tris(tert-butyl)phenol (2,4,6-TTBP)	732-26-3	5
3.	Pentachlorothiophenol (PCTP)	133-49-3	5
4.	Phenol, isopropylated phosphate (PIP(3:1))	68937-41-7	5
5.	Decabromodiphenyl ether (Deca BDE)	1163-19-5	5

Phụ lục 11: Các chất theo AS/NZS ISO 8124.3:2021+Amd 1:2023

Appendix 11: Elements by ISO 8124-3:2020+A1:2021

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	
			Đất sét và bột trét, sơn móng tay và slime Modelling clay and putty, finger paint and slime	Bất kỳ chất liệu đồ chơi nào trong sản phẩm đồ chơi, ngoại trừ đất sét và bột trét, sơn móng tay và slime Any toy material given in toy product, except modelling clay and putty, finger paint, and slime
1.	Lead (Pb)	7439-92-1	5	5
2.	Antimony (Sb)	7440-36-0	5	5
3.	Cadmium (Cd)	7440-43-9	5	5
4.	Mercury (Hg)	7439-97-6	5	5
5.	Arsenic (As)	7440-38-2	2.5	2.5
6.	Chromium (Cr)	7740-47-3	0.15	0.15
7.	Barium (Ba)	7440-39-3	10	10
8.	Selenium (Se)	7782-49-2	10	10
9.	Boron (B)	7440-42-8	10	NA

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Phụ lục 12: Chất thôi nhiễm trong đồ chơi theo EN 71-3:2019+A2:2024

Appendix 12: Migrated elements in toys by EN 71-3:2019+A2:2024

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	
			Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm I & II (bao gồm: màu sơn/ phấn, sáp màu/ bột thạch cao/ vật liệu tạo hình, đất sét/ dung dịch sơn màu, sơn móng tay/ keo dính) <i>Children's toys, accessible parts of toy materials belong to category I & II (include: paint tablets/ chalk, crayons/ plasters/ modelling compounds, clay/ poster paint, finger pain/ liquid adhesives)</i> ICP-MS	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm III (bao gồm: vải sợi, da, giấy/bìa cứng, cao su/nhựa, kim loại, thủy tinh/gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ) <i>Children's toys, accessible parts of toy materials belong to category III (include: textile, leather, paper/board, rubber/latex/plastic, metal, glass/ceramic, wood, paint, scrapable coating)</i> ICP-OES
1.	Boron (B)	7440-42-8	2.5	10
2.	Aluminum (Al)	7429-90-5	2.5	10
3.	Chromium (Cr)	7740-47-3	0.005	0.15
4.	Manganese (Mn)	7439-96-5	2.5	10
5.	Cobalt (Co)	7440-48-4	0.1	10
6.	Nickel (Ni)	7440-02-0	2.5	10
7.	Copper (Cu)	7440-50-8	2.5	10
8.	Zinc (Zn)	7440-66-6	2.5	10
9.	Arsenic (As)	7440-38-2	0.1	2.5
10.	Selenium (Se)	7782-49-2	0.5	10
11.	Strontium	7440-24-6	2.5	10
12.	Cadmium (Cd)	7440-43-9	0.025	5
13.	Tin (Sn)	7440-31-5	0.025	2.5
14.	Antimony (Sb)	7440-36-0	0.1	5
15.	Barium (Ba)	7440-39-3	2.5	10
16.	Mercury (Hg)	7439-97-6	0.1	5
17.	Lead (Pb)	7439-92-1	0.1	5

Phụ lục 13: Chất thôi nhiễm trong đồ chơi theo EN 71-3:2019+A2:2024

Appendix 13: Migrated elements in toys by EN 71-3:2019+A2:2024

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	
			Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm I & II (bao gồm: màu sơn/ phấn, sáp màu/ bột thạch cao/ vật liệu tạo hình, đất sét/ dung dịch sơn màu, sơn móng tay/ keo dính) <i>Children's toys, accessible parts of toy materials belong to category I & II (include: paint tablets/ chalk, crayons/ plasters/ modelling compounds, clay/ poster paint, finger pain/ liquid adhesives)</i>	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm III (bao gồm: vải sợi, da, giấy/bìa cứng, cao su/nhựa, kim loại, thủy tinh/gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ) <i>Children's toys, accessible parts of toy materials (include: textile, leather, paper/board, rubber/latex/plastic, metal, glass/ceramic, wood, paint, scrapable coating)</i>
1.	Methyltin trichloride (MeT)	993-16-8	0.02	0.2
2.	Dipropyltin (DProT)	867-36-7	0.02	0.2
3.	Monobutyltin (MBT)	1118-46-3	0.02	0.2
4.	n-Octyltin trichloride (MOT)	3091-25-6	0.02	0.2
5.	Dimethyl tin dichloride (DMT)	753-73-1	0.02	0.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)	
			Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm I & II (bao gồm: màu sơn/ phấn, sáp màu/ bột thạch cao/ vật liệu tạo hình, đất sét/ dung dịch sơn màu, sơn móng tay/ keo dính) <i>Children's toys, accessible parts of toy materials belong to category I & II (include: paint tablets/ chalk, crayons/ plasters/ modelling compounds, clay/ poster paint, finger pain/ liquid adhesives)</i>	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm III (bao gồm: vải sợi, da, giấy/bìa cứng, cao su/nhựa, kim loại, thủy tinh/gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ) <i>Children's toys, accessible parts of toy materials (include: textile, leather, paper/board, rubber/latex/plastic, metal, glass/ceramic, wood, paint, scrapable coating)</i>
6.	Dibutyltin (DBT)	683-18-1	0.02	0.2
7.	Diphenyltin-dichloride (DPHT)	1135-99-5	0.02	0.2
8.	Diocetyltn (DOT)	3542-36-7	0.02	0.2
9.	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2	0.02	0.2
10.	Tributyltin (TBT)	1461-22-9	0.02	0.2
11.	Triphenyltin (TPHT)	639-58-7	0.02	0.2

Ghi chú/ Note:

- AATCC: *the American Association of Textile Chemists and Colorists*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- BS: *British Standard*
- CEN/TS: *European standards / Technical Specification*
- CPSC-CH: *Consumer Product Safety Commission*
- DIN: *'Deutsches Institut für Normung' which means 'German Institute of Standardization'*
- EN: *European Standard*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- GC-MS: *Gas Chromatography- Mass Spectrometry*
- ICP-MS: *Inductively coupled plasma - Mass spectrometry*
- ICP-OES: *Inductively coupled plasma - Optical emission spectrometry*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- JFSL: *Japan Food Sanitation Law*
- LCHE-HAPG-TST-SOP: *SGS Hai Phong Chemical laboratory's Standard Operating Procedure*
- LC-MS: *Liquid Chromatography- Mass Spectrometry*
- UV-Vis: *Ultraviolet-visible spectrophotometry*
- TPDD-00001-MTHD: *Target Product Design & Development - 00001-method*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt nam*
- (a) phép thử mở rộng/ *Extended test (02.2025/ February 2025)*
- (b) Phép thử cập nhật LOQ của quyết định số: 20/QĐ-VPCNCL ngày 06 tháng 01 năm 2024/ *Update LOQ for accreditation decision number 20/QĐ-VPCNCL dated 06/01/2024*
- (c) Phép thử cập nhật phương pháp của quyết định số: 20/QĐ-VPCNCL ngày 06 tháng 01 năm 2024/ *Update method for accreditation decision number 20/QĐ-VPCNCL dated 06/01/2024*

Trường hợp Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Chemical Laboratory, Hai Phong Branch that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

